

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI PHƯỢNG HOÀNG**

Số: 13/CV-PH

V/v đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phượng Hoàng có địa chỉ tại số nhà 26, phố Mạc Đĩnh Chi, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800342517, được phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/10/2021.

Công ty đang tiến hành lập Dự án đầu tư Khai thác mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ điểm d, khoản 4, điều 29, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội, Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phượng Hoàng đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư: chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, căn cứ theo các văn bản pháp lý sau:

- Khu vực đề xuất dự án nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023;

- Khu vực đề xuất dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021;

- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phượng Hoàng là đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương;

Kính đề nghị UBND tỉnh Hải Dương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án Khai thác mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI PHƯỢNG HOÀNG**



Số: 56 /NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất
trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình
năm 2022 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP
ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thu hồi đất, cho
phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện
các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh
tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội
đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Chấp thuận thu hồi 4.508,48 ha đất để thực hiện 696 dự án, công trình
phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng 1.453,59 ha đất trồng lúa và
18,63ha đất rừng phòng hộ để thực hiện 665 dự án, công trình trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 đính kèm).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

(để báo cáo)



CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Thắng

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Địa điểm thực hiện đến cấp Xã	Văn bản có liên quan
28	Khu đô thị thị trấn Sao Đỏ- Chí Linh (nay là phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh)	Công ty TNHH Hoàn Hảo	8,000	phường Sao Đỏ	Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 8/10/2007 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thu hồi và tạm giao đất cho Công ty TNHH Hoàn Hảo để kiểm kê, lập phương án BT GPMB; VB số 3151/UBND-VP ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc gia hạn tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh (nay là phường Sao Đỏ, TP Chí Linh)
29	Khu dân cư Con Nhạn (đợt 2)	UBND phường Văn Đức	20,600	P. Văn Đức	Quyết định phê duyệt điều chỉnh QHCT số 580/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND thị xã Chí Linh; Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 29/12/2014; Đã thu hồi, GPMB xong
30	Khu dân cư Con Nhạn 2	UBND phường Văn Đức	5,000	P. Văn Đức	Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND thị xã Chí Linh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Con Nhạn 2, xã Văn Đức
31	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Phượng Hoàng	76,000	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân	Quyết định số 3739/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh"
32	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	Công ty Cổ phần vận tải An Sinh	104,800	P. Hoàng Tiến	Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh"
33	Đường gom ven Quốc lộ 37	UBND phường Tân Dân	22,000	P. Tân Dân	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân TP Chí Linh về dự kiến đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách địa phương, thành phố Chí Linh

Số: 237 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1025/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.682,49	1.728,46	680,55	1.672,35	677,72
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.177,21	124,33	317,58	175,06	152,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.937,09	113,90	229,64	175,06	127,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	476,65	2,69	21,86	0,29	4,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.296,91	509,28	221,67	707,48	172,57

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.045,54	594,67		68,53	256,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91			548,97	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.442,98	467,33	39,99	117,59	42,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.020,54	30,16	79,45	54,43	49,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,75				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.574,81	309,54	368,26	1.127,71	659,07
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	540,70	20,33	0,03	104,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	208,65		0,77	3,15	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,43			198,43	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,93		17,56		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,71	0,80	1,66	8,39	4,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	466,78	1,42	55,54	73,42	152,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	217,78	13,27	31,73	74,39	36,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.955,27	185,83	164,71	418,27	274,00
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	2.226,80	113,76	111,78	259,99	120,68
-	Đất thủy lợi	DTL	889,45	47,96	36,57	36,37	43,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56,67	1,69	1,17	3,99	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,74	0,47	0,17	2,90	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138,30	8,50	2,26	27,99	7,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	206,72	3,11	0,34	14,18	3,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,34	0,39	0,10	2,45	2,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16	0,12	0,03	0,06	0,31
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	66,21			23,36	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	104,26	2,10	1,10	0,20	78,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,32	1,29	0,69	0,24	3,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	159,70	5,34	7,96	28,19	11,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		1,96		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26			17,93	
-	Đất chợ	DCH	10,99	1,10	0,58	0,42	1,74
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,25	13,79	0,13	12,08	1,41
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,73				
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.225,58	64,91	60,67	176,25	123,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,84		0,56	6,98	0,86
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,93	0,29		1,89	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,33	0,09	1,70	0,73	0,16
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	973,14	7,63	32,43	2,21	63,90
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,46	1,18	0,77	47,22	2,10
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,42	0,77	2,19	12,73	4,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	941,03	125,03	757,71	395,28	2.433,62

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	386,31	3,29	369,43	106,28	135,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	384,40	3,29	369,43	106,28	135,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,49	0,40	2,42		6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	209,17	105,20	269,23	137,34	376,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	111,25	7,97	7,88	74,93	1.532,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	45,83				52,63
1.6	Đất rừng sản xuất	101,61	5,37	28,83	62,58	325,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	81,37	2,80	79,12	14,15	4,95
1.8	Đất nông nghiệp khác			0,80		
2	Đất phi nông nghiệp	560,82	366,42	408,30	395,90	371,17
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	6,73	58,78	0,65	0,33	174,79
2.2	Đất an ninh	0,19	0,82	20,15		0,20
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp	14,65				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	23,02	5,55	8,95	6,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,43	7,08	3,22	0,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	6,69		11,94	7,77	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	295,99	131,60	231,46	306,13	135,24
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	164,38	71,91	153,51	104,52	91,52
-	Đất thủy lợi	100,54	4,29	41,30	17,21	26,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,80	15,53	5,21	6,06	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,10	2,71	0,09	0,08	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,40	19,26	6,05	29,48	3,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,53	3,53	5,32	142,24	3,67
-	Đất công trình năng lượng	0,43	0,82	0,70	0,04	0,56
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02	0,23	0,02	0,09	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,65				5,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	0,10	1,34	0,60	0,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,39	0,29	2,80	0,36	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	12,19	8,28	14,81	5,17	2,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		2,33			
-	Đất chợ	1,46	2,32	0,31	0,28	0,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,25	4,04	6,96	4,56	
2.11	Đất ở tại nông thôn					23,69
2.12	Đất ở tại đô thị	95,25	126,05	105,20	52,50	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,53	5,13	0,90	0,88	0,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,14	0,13	0,46	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,77		2,70	0,06	0,57
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	87,64	5,76	15,00	10,86	23,05
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,68	21,47	1,04	5,38	13,21
2.18	Đất phi nông nghiệp khác					
3	Đất chưa sử dụng	1,00	0,25		0,06	0,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	2.417,36	2.072,04	802,27	574,13	275,26
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	272,72	588,16	499,37	366,93	37,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	272,72	56,16	6,21	366,93	37,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,00	21,57	5,62	9,34	127,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	573,28	666,61	210,18	88,69	36,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	956,70	105,72			
1.5	Đất rừng đặc dụng	8,57	464,18	64,03		
1.6	Đất rừng sản xuất	583,28	177,24			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	21,81	44,12	14,15	109,17	74,30
1.8	Đất nông nghiệp khác		4,44	8,92		
2	Đất phi nông nghiệp	365,95	541,24	471,60	241,96	246,71
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	148,71	19,21			0,01
2.2	Đất an ninh	0,25	0,30		0,30	
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		15,65	0,17	0,05	4,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		4,70		2,12	1,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		2,35	0,90	1,49	6,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	161,01	287,30	250,66	133,73	68,81
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	107,77	202,82	120,27	68,29	27,79
-	Đất thủy lợi	38,98	63,11	82,37	51,61	34,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,97	3,48	1,87	1,10	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,14	0,16	0,06	0,14	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,89	4,29	3,17	1,90	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,37	5,46	0,84	1,54	0,05
-	Đất công trình năng lượng	0,47	0,59	0,49	0,27	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,03	0,03	0,02	0,03	0,02
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa			29,95		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,60	0,70	2,10	0,41	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo		1,53	1,72	0,81	0,76
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	4,79	4,84	7,68	7,51	3,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
-	Đất chợ		0,29	0,12	0,12	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,32	0,17	0,11	0,23
2.11	Đất ở tại nông thôn	37,53	139,03	45,74		40,74
2.12	Đất ở tại đô thị				46,03	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,81	1,82	1,67	0,76	0,36

2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,25	7,15	1,79	0,57	0,39
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,10	42,60	133,83	52,79	120,06
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,29	19,81	36,67	4,01	3,13
2.18	Đất phi nông nghiệp khác					
3	Đất chưa sử dụng	0,54	3,77	3,52		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Hoàng Tiền	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	1.023,37	1.111,37	628,29	622,64	744,01
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	273,79	488,16	325,32	271,74	283,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	247,40	428,24	325,32	271,24	280,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	21,37	21,40	10,64	193,93	21,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	409,05	262,25	136,44	59,89	145,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	214,16	27,53			86,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	8,00				11,70
1.6	Đất rừng sản xuất	53,67	250,81	39,67		147,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	42,22	61,22	112,74	97,08	47,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	1,11		3,48		
2	Đất phi nông nghiệp	547,72	428,89	310,26	530,86	322,43
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	5,18				1,65
2.2	Đất an ninh	67,23	13,86		101,24	
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp			21,72		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,09	6,33	1,96	1,19	1,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	86,89	20,85	5,11	13,68	31,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					16,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10,42	14,33			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	270,51	180,33	161,26	152,36	146,07
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	146,47	111,49	75,38	89,15	85,32
-	Đất thủy lợi	87,16	39,58	47,64	48,70	42,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,34	1,86	2,86	0,50	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	15,37	0,09	0,13	0,17	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,46	2,99	3,51	2,46	1,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,12	5,15	2,08	2,58	2,33
-	Đất công trình năng lượng	0,53	0,49	0,22	0,04	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02	0,02	0,05	0,02	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,04				2,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,03	10,10	1,39	0,58	2,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,23	1,90	2,59	0,21	2,36

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	6,52	5,21	10,93	7,81	5,43
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ			14,39		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
-	Đất chợ	0,22	1,45	0,09	0,14	0,28
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,74	1,01	0,27	0,92	0,26
2.11	Đất ở tại nông thôn					
2.12	Đất ở tại đô thị	77,97	108,54	70,15	70,06	48,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,69	0,79	0,75	0,43	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,02			
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,50	1,62	0,94	0,53	1,81
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	14,60	70,70	45,65	177,57	66,76
2.17	Đất cổ mặt nước chuyên dùng	5,90	10,51	1,93	12,88	7,28
2.18	Đất phi nông nghiệp khác			0,52		
3	Đất chưa sử dụng	0,03	2,22		0,21	3,34

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tầm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	572,61	66,17	8,88	102,50	4,67
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,52	0,76	3,02	36,99	3,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	297,42	0,76	3,01	36,99	3,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,96	0,60		5,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	161,62	64,61	5,37	23,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,77				1,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	46,41	0,20		33,73	0,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,33		0,49	2,97	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76,38	7,80	0,37	17,44	2,21
	Trong đó:						
2.1	Đất an ninh	CAN	0,37				
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,80			2,80	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,82				1,56
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	2,94				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,65	5,62	0,37	13,29	0,65
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	22,63	3,62	0,07	7,80	0,20
-	Đất thủy lợi	DTL	18,19	2,00	0,30	2,54	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03			2,00	

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,03			0,93	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11			0,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,06				
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,66				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	6,67	0,38		1,35	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55				
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20				
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,87	1,80			
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,27				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	62,36	11,13	58,47	53,28	11,80
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	50,00	7,59	37,69	44,90	3,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	50,00	7,59	37,69	44,90	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,61	2,64	12,71	8,17	2,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,00				3,42
1.5	Đất rừng sản xuất	4,90	0,90			3,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35		8,07	0,21	
2	Đất phi nông nghiệp	4,00	3,32	7,80	6,30	0,46
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất an ninh		0,37			
2.2	Đất khu công nghiệp					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,02	0,56			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,04		1,24		
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			1,01	1,93	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,91	1,75	5,54	4,10	0,21
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	0,90	0,59	2,10	1,67	0,21
-	Đất thủy lợi	1,60	0,63	2,37	1,38	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,03			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,48			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,34				
-	Đất công trình năng lượng	0,06	0,02	0,01		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,01		1,06	0,96	
2.6	Đất ở tại nông thôn					0,25
2.7	Đất ở tại đô thị	0,77	0,10	0,01	0,01	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01	0,54			
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				0,20	
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,04				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,21			0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	6,54	38,87	37,84	4,19	6,61
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	5,10	27,69	17,10	3,30	2,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5,10	15,12	8,10	3,30	2,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,29	1,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,44	7,29	12,89	0,89	
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng sản xuất		3,50			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,10	6,75		4,26
2	Đất phi nông nghiệp	0,20	0,47	4,30	0,10	0,51
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất an ninh					
2.2	Đất khu công nghiệp					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,20	0,47	3,89	0,10	0,51
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	0,20	0,23	0,35		0,51
-	Đất thủy lợi		0,24	1,77	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,03		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			0,71		
-	Đất công trình năng lượng					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa			1,03		
2.6	Đất ở tại nông thôn			0,41		
2.7	Đất ở tại đô thị					
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	38,74	23,38	14,88	15,93	6,37

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	30,59	22,31	13,63	9,73	4,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26,09	22,31	13,63	9,73	4,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,40	0,25	1,40	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,96	0,13	1,00	3,40	2,04
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng sản xuất					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,19	0,54		1,40	
2	Đất phi nông nghiệp	11,56	1,45	6,15	1,01	0,93
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất an ninh					
2.2	Đất khu công nghiệp					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,98				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3,51	0,69	2,90	1,01	0,93
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	2,51	0,39	0,72	0,01	0,55
-	Đất thủy lợi	1,00	0,30	2,18	1,00	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
-	Đất công trình năng lượng					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa					
2.6	Đất ở tại nông thôn					
2.7	Đất ở tại đô thị	0,07	0,73	3,25		
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		0,03			
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phá Lại
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	746,47	92,51	17,00	141,44	18,31
	<i>Trong đó:</i>						
1.1.	Đất trồng lúa	LUA/PNN	378,86	0,76	3,49	44,61	3,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	350,18	0,76	3,48	44,61	3,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,25	0,60		5,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	219,38	75,40	6,07	44,86	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,07			0,80	1,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	92,57	15,75	6,95	42,79	11,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	27,34		0,49	2,97	0,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,30				
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,30				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	42,40	5,55		13,48	0,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	68,97	17,78	63,63	56,50	15,60
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	53,41	7,93	42,15	47,42	3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	53,41	7,93	42,15	47,42	3,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50				0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,31	8,95	13,41	8,87	4,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,50				3,42
1.5	Đất rừng sản xuất	4,90	0,90			3,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,35		8,07	0,21	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,48	2,89	6,84	4,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7,58	53,74	38,81	5,19	8,15
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	5,34	37,19	17,27	3,60	2,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5,34	23,67	8,10	3,60	2,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,29	1,10		0,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,24	12,24	13,69	1,59	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng sản xuất		3,50			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,52	6,75		4,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,44	0,48		0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	60,87	33,19	20,65	18,06	8,49
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	48,63	25,10	17,70	10,23	4,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	42,67	25,10	17,70	10,23	4,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,07	6,18	0,25	2,33	1,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8,66	1,18	2,70	4,10	2,74
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng sản xuất	3,00				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,51	0,73		1,40	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1,50	1,80			
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,50	1,80			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,50	0,26	0,10	0,01	0,63

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường g Bến Tầm	Phường Sao Đỏ	Xã Lê Lợi	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,10				0,10	
	Trong đó:							

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phườn g Bến Tầm	Phườn g Sao Đỏ	Xã Lê Lợi	Phườn g Hoàng Tiến	Phườn g Văn Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10				0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,63	1,08	0,05	0,39	0,09	0,02
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48			0,39	0,09	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02					0,02
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02					0,02
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,13	1,08	0,05			

5. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Chí Linh có trách nhiệm:

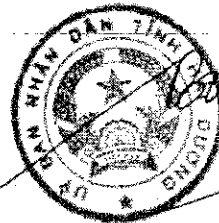
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
298	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh	SKX	7,60		7,60	RSX 6,88 ha; CLN 0,72 ha;	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân	Bản đồ rừng	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 3739/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Bảo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi Ông Sao, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh"	Đăng ký mới
299	Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	SKX	10,48		10,48	SKC	Phường Hoàng Tiến	Tờ 46 (thửa 30, 31, 32, ...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 3740/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Bảo cáo kết quả thăm dò Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh"	Đăng ký mới
300	Khu khai thác đất vùng nguyên liệu cho nhà máy gạch	SKX	9,47		9,47	RSX (9,47 ha)	Phường Bến Tắm	Giáp tờ 82, 83, 102, 95	Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp
301	Khu khai thác đất vùng nguyên liệu cho nhà máy gạch	SKX	3,15		3,15	RSX (3,15 ha)	Phường Hoàng Tân	Tờ 27 (thửa 241)	Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp
302	Dự án khai thác khoáng sản đất, đá sản xuất cát nhân tạo tại núi Trại Tường, phường Phả Lại	SKX	11,20		11,20	RSX (11,20 ha)	Phường Phả Lại	Tờ 17 (thửa 69)	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 về việc bổ sung diện tích 11,16 ha đất núi Trại Tường vào Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Chuyển tiếp (đang thực hiện)
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	NTS	31,70		31,70					
2.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
*	Thành phố xác định									
303	Khu nuôi trồng thủy sản của chủ hộ Đặng Văn Đạt - KDC Đại Bạt phường Hoàng Tân	NTS	6,95		6,95	LUC (5,84 ha); DGT (0,24 ha); DTL (0,87 ha)	Phường Hoàng Tân	Tờ 23, 24, 29, 30	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019; QĐ số 394/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND Thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng dự án khu nuôi trồng thủy sản của chủ hộ Đặng Văn Đạt - KDC Đại Bạt phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
304	Khu nuôi trồng thủy sản của chủ hộ Nguyễn Kim Thị - KDC Đồng Chóc phường Hoàng Tân	NTS	6,70		6,70	LUC (5,96 ha); DGT (0,32 ha); DTL (0,42 ha)	Phường Hoàng Tân	Tờ 23, 24, 29, 30	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019; QĐ số 393/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND Thành phố Chí Linh về việc phê duyệt QHCT xây dựng dự án khu nuôi trồng thủy sản của chủ hộ Nguyễn Kim Thị - KDC Đồng Chóc phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
305	Khu chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Hoàng Tiến (Quyển Ngoại)	NTS	6,76		6,76	LUC (6,76 ha)	Phường Hoàng Tiến	Tờ 28, 29, 37	Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; QĐ số 926/QĐ-UBND-KT ngày 05/10/2017 v/v thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên một số đất nông nghiệp	Chuyển tiếp
306	Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản, đặc sản thâm canh cao Hoàng Thị Thoa	NTS	3,39		3,39	CLN (1,29 ha); NTS (2,10 ha)	Phường Hoàng Tiến	Tờ 09 (thửa 109...)	Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của Chủ tịch UBND thị xã Chí Linh v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án	Chuyển tiếp
307	Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Công của Ông Nguyễn Duy Quân	NTS	2,00		2,00	CSD (0,10 ha); DGT (0,20 ha); LUC (1,50 ha); SON (0,20 ha)	Phường Hoàng Tiến	Tờ 36 (thửa 15,24,25,26,27,...111,112,113,116)	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 29/10/2018; Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND thành phố Chí Linh chấp thuận chủ trương Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Công của Ông Nguyễn Duy Quân; QĐ số 467/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND TP Chí Linh về chủ trương đầu tư dự án khu nuôi trồng thủy sản Đồng Công phường Hoàng Tiến của Ông Nguyễn Duy Quân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Văn bản có liên quan	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
308	Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Công của Ông Trần Huy Thương	NTS	1,90		1,90	CSD (0,10 ha); DGT (0,02 ha); LUK (1,60 ha); SON (0,03 ha); KNC (0,15 ha)	Phường Hoàng Tiến	Từ 35 (thửa 74,75,76,77,...148,148,150,156)	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020, Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2018, Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND thành phố Chí Linh chấp thuận chủ trương Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Công của Ông Trần Huy Thương	Chuyển tiếp
309	Khu nuôi trồng, thủy sản tập trung KDC Bích Thủy, phường Văn Đức	NTIS	4,00		4,00	LUU (4,00 ha)	Phường Văn Đức	Từ 91	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019, QĐ số 802/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt Q/HCT khu nuôi trồng thủy sản tập trung KDC Bích Thủy, phường Văn Đức	Chuyển tiếp
2.3.2	<i>Đối tượng nghiệp khác</i>	NKH	13,02		13,02					
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>									
310	Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang)	NKH	8,92		8,92	LUU (7,50 ha); DGT (1,22 ha); DTL (0,20 ha)	Xã Hưng Đạo	Từ 11 (thửa 889, 890, 891,...), 17 (thửa 6, 7, 8,...)	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019, Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh Hải Dương	Chuyển tiếp
311	Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng, phường Chí Minh	NKH	0,80		0,80	LUU 0,80 ha	Phường Chí Minh		Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021, QĐ số 802/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tp Chí Linh về việc phê duyệt Q/HCT khu nuôi trồng thủy sản tập trung KDC An Hưng, phường Chí Minh	Chuyển tiếp
*	<i>Thành phố xác định</i>									
312	Trang trại trồng hợp thủy sản chất lượng cao (Ông Trần Đình)	NKH	3,30		3,30	LUU (3,30 ha)	Phường Tân Dân	Từ 06 (thửa 424, 477, 519,...)	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019, Thông báo kết luận của ban thường vụ Thành ủy số 11/77-TB/TU ngày 05/4/2019	Chuyển tiếp
2.3.3	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	ONT	4,00		4,00					
*	<i>Thành phố xác định</i>									
313	Chuyên mục dịch đất vườn, ao trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn	ONT	4,00		4,00	CLN	Các xã		Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.3.4	<i>Đất ở tại đô thị</i>	ODT	10,00		10,00					
*	<i>Cấp tỉnh phân bổ</i>									
314	Chuyên mục dịch đất vườn, ao trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị	ODT	10,00		10,00	CLN	Các phường		Phù hợp với quy hoạch sử dụng đến năm 2030 của thành phố Chí Linh	Đăng ký mới

Số: 1493/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi
Ông Sao, phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của
Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng
9 năm 2014 của Liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định
chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm
2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Biên bản phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Trung tâm
Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hải Dương lập ngày 21 tháng 7 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
567/TTr-STNMT ngày 25 tháng 7 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ
đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Ông Sao, phường
Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Diện tích khu vực trúng đấu giá: 7,6 ha, được giới hạn bởi 13 điểm khép
góc hệ tọa độ VN-2.000 kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3° (Có Phụ lục kèm
theo).

1. Tổ chức trúng đấu giá: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại
Phượng Hoàng.

2. Giá trúng đấu giá: **2.930.598.000** (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm ba mươi triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

3. Thời gian nộp tiền trúng đấu giá: Trước khi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Hải Dương.

4. Diện tích khu vực trúng đấu giá thuộc địa bàn thành phố Chí Linh: 7,6 ha, chiếm 100%.

Điều 2. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phụng Hoàng phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày 21 tháng 7 năm 2024.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

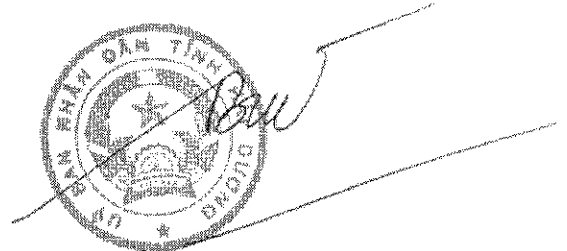
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo)
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty cổ phần XD&TM Phụng Hoàng;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh (Ô Hải, Ô Hưng);
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (4b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản

Phụ lục

**TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH KHU VỰC TRÚNG ĐẦU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Tên khu vực khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°		
	Điểm góc	X (m)	Y(m)
Đất đồi làm vật liệu san lấp tại Phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	1	2339750,46	598115,65
	2	2339736,46	598337,65
	3	2339666,46	598343,65
	4	2339620,46	598363,65
	5	2339594,46	598315,65
	6	2339478,46	598363,65
	7	2339432,46	598345,65
	8	2339412,46	598301,65
	9	2339430,46	598219,65
	10	2339412,46	598123,65
	11	2339429,45	598063,61
	12	2339597,10	598090,68
	13	2339579,86	598171,10
	Diện tích	7,6 ha	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4039 /UBND-VP

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

V/v chấp thuận việc nhận
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất để thực hiện Dự án đầu tư
phí nông nghiệp

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Chí Linh.

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh “ban hành quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương”. Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 851/TTr-STNMT ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc: Đề nghị chấp thuận việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện Dự án khai thác mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh; UBND tỉnh thống nhất với tham mưu đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

1. Chấp thuận Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phụng Hoàng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số doanh nghiệp 0800342517, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Đăng ký lần đầu ngày 07/9/2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 26/10/2021. Địa chỉ trụ sở chính: số nhà 26 Mạc Đĩnh Chi, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Bùi Danh Biển, chức danh Giám đốc) được thỏa thuận với người sử dụng đất để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp trong phạm vi khu đất thực hiện dự án khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh (HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh; xác định trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Chí Linh, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023).

2. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phụng Hoàng chỉ được thực hiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp tại khu đất nêu trên sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh, UBND phường Hoàng Tân, UBND phường Bến Tắm hướng dẫn Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phụng Hoàng thực hiện trình tự, thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi được cấp thẩm quyền ban hành Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định hiện hành.

3. Văn bản chấp thuận này có thời hạn thực hiện là 36 tháng kể từ ngày ký Văn bản.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đồng chí PCT UBND tỉnh;
- Cty cổ phần XD&TM Phụng Hoàng;
- UBND phường: Hoàng Tân, Hoàng Tiến;
- Lưu: VT. KTN (10b)/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lưu Văn Bản